

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Công bố số: LS/XD-TC ngày tháng năm 2015
của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)
(Ban hành tháng 11 năm 2015)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1,375	Thị trường Huế
2	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1,405	
3	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,215	Nhà máy L.Thọ
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,470	TP Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,400	
6	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1,420	
7	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 rời	đ/kg	1,350	
8	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,240	TP Huế
9	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,470	
10	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	Thị trường Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
11	Nhựa đường phuy 60/70		đ/kg	19,250	Cty TNHH Nhựa Đường Petrolimex(Kho Nại Hiền-ĐNẵng)
12	Nhựa đường đặc nóng 60/70		đ/kg	17,380	
13	Nhựa đường đóng thùng Shell-Singapore 60/70	200kg/thùng,	đ/kg	15,000	Cty CP Hương Thủy 1006 Nguyễn Tất Thành,Phú Bài,TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
14	Nhựa đường phuy PLC 60/70	190kg/thùng,	đ/kg	18,000	
15	Nhựa đường IRAN 60/70	185kg/thùng	đ/kg	13,000	
16	Carboncor Asphalt	bao 25kg	đ/kg	3,894	Giao chân CTrình trong phạm vi bán kính 10 km từ trung tâm TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGỐ				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
17	Cát nền		đ/m3	71,000	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
18	Cát xây		đ/m3	86,000	
19	Cát đúc		đ/m3	94,000	
20	Sạn lựa	1x2 cm	đ/m3	240,000	
21	Sạn lựa	2x4 cm	đ/m3	240,000	
22	Sạn ngang	4x6 cm	đ/m3	230,000	
23	Đá hộc		đ/m3	190,000	Tại các bãi khai thác: bãi Hương Thọ, Hương Vân, thị xã Hương Trà; giá gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua.
24	Đá 4 x 6		đ/m3	240,000	
25	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
26	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	
27	Đá 1 x 4		đ/m3	310,000	
28	Đá 0 x 0,5		đ/m3	200,000	
29	Đá 0,5 x 1		đ/m3	240,000	
30	Đá 0,5 x 2		đ/m3	350,000	
31	Đá cấp phối Dmax=25mm		đ/m3	250,000	
32	Đá cấp phối Dmax=37,5mm		đ/m3	230,000	
33	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270,000	
34	Bột đá		đ/m3	120,000	
35	Đá 1x1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	410,000	
36	Đá 1x1,9 (Thảm lớp 1)		đ/m3	350,000	
37	Đá 1x2 Dmax 12,5		đ/m3	350,000	
38	Đá hộc xay		đ/m3	220,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

39	Đá 8-15 (đá ba)		đ/m3	250,000	Mỏ đá bắc Khe Ly; giá trên phương tiện
40	Đá cấp phối Dmax=25mm		đ/m3	250,000	Bãi tại trạm Khe Điều, Lộc Thủy, huyện Phú Lộc; tỉnh TT Huế; giá trên phương tiện
41	Đá cấp phối Dmax=37,5mm		đ/m3	220,000	
42	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác)		đ/m3	22,000	Tại nơi khai thác
43	Bột đá Apphan (bột khoáng)		đ/tấn	650,000	Tại trạm nghiền Hiệp Khánh, Hương Trà, TT Huế
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch Tuynen				
44	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
45	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
46	Gạch Tuynen 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
47	Gạch Tuynen 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
48	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
49	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
50	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
51	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				
52	Gạch Block M75	9x19x39 cm	đ/viên	4,000	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ
53	Gạch Block M75	10x19x39 cm	đ/viên	4,200	
54	Gạch Block M75	10x20x40 cm	đ/viên	4,500	
55	Gạch Block M75	15x19x39 cm	đ/viên	5,000	
56	Gạch Block M75	15x20x40 cm	đ/viên	5,500	
57	Gạch Block M75	19x19x39 cm	đ/viên	8,200	
58	Gạch Block M75	20x20x40 cm	đ/viên	8,600	
59	Gạch Block M75	6x9x20 cm	đ/viên	1,000	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
60	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch không nung Việt Nhật ĐT: 054.3862264 Fax:054.3861600
61	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
62	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
63	Gạch block bê tông M75, 2 vách 2 lỗ	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
64	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
65	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
66	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	12x20x40 cm	đ/viên	5,250	
c	Bờ lô				
67	Bờ lô xi măng (thị trường)	10x20x30 cm	đ/viên	3,500	Thị trường Huế
68	Bờ lô xi măng (thị trường)	10x20x40 cm	đ/viên	4,000	Thị trường Huế
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Gạch lát vỉa hè				
69	Gạch con sâu, hoa thị, UD: không màu	M#150	đ/m2	110,000	Tại Công ty CP VLXD số 1 Thừa Thiên Huế Thị trấn Tứ Hạ, thị xã Hương Trà (bao gồm
70	Gạch con sâu, hoa thị, UD: màu đỏ	M#150	đ/m2	120,000	
71	Gạch bóng mặt men hoa thị màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
72	Gạch bóng mặt men vuông không màu	M#150	đ/m2	130,000	
73	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	
74	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
75	Gạch bóng mặt men lá phong không màu	M#150	đ/m2	130,000	
76	Gạch bóng mặt men lá phong màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

77	Gạch bóng mặt men lá phong màu vàng, xanh	M#150	đ/m2	150,000	bốc lên phương tiện)
78	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30 cm	đ/m2	78,000	
79	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30 cm	đ/m2	83,000	
80	Gạch lát Terrazzo màu xanh crom	30x30 cm	đ/m2	88,000	
b	Vật liệu T/C mương thoát nước				
81	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	50,000	
82	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	60,000	
83	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	70,000	
c	Ngói màu Long Thọ				
84	Ngói chính		đ/viên	12,700	
85	Ngói úp nóc		đ/viên	20,500	
86	Ngói rìa		đ/viên	20,500	
d	Gạch Terrazzo Long Thọ				
87	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	7,900	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ
88	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,600	
89	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,900	
e	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				
90	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11,000	
91	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32,500	
92	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38,500	
93	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44,500	
f	Gạch Terrazzo Việt Nhật				
94	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch không nung Việt Nhật ĐT: 054.3862264 Fax:054.3861600
95	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
96	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
97	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/m2	93,000	
98	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/m2	111,000	
99	Gạch lát Terrazzo các màu khác	40x40x3 cm	đ/m2	99,000	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn Loại A1				
	Kích thước 400x400				
100	MMT40- 001;028	Bóng mờ	đ/m2	169,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0511.3816.254; Fax: 0511.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; đã bao gồm VAT; Đối với giá bán loại A (Mở A=90% Loại A1; Bóng A=85% Loại A1)
101	BMT40- 001;028	Bóng kính	đ/m2	224,000	
102	MMT40- 014	Bóng mờ	đ/m2	189,000	
103	BMT40- 014	Bóng kính	đ/m2	239,000	
104	MMT40- 010	Bóng mờ	đ/m2	231,000	
105	BMT40- 010	Bóng kính	đ/m2	280,000	
106	MSK40- 028	Mặt sần chống trơn	đ/m2	175,000	
	Kích thước 500x500				
107	MMT50- 001;028	Bóng mờ	đ/m2	185,000	
108	BMT50- 001;028	Bóng kính	đ/m2	247,000	
109	MMT50- 014	Bóng mờ	đ/m2	199,000	
110	BMT50- 014	Bóng kính	đ/m2	268,000	
111	BMT50- 043	Bóng kính	đ/m2	285,000	
112	MMT50- 010	Bóng mờ	đ/m2	250,000	
113	BMT50- 010	Bóng kính	đ/m2	315,000	
	Kích thước 600x600				
114	MMT60- 001;028	Bóng mờ	đ/m2	215,000	
115	BMT60- 001;028	Bóng kính	đ/m2	265,000	
116	MMT60- 014	Bóng mờ	đ/m2	231,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

117	BMT60- 014	Bóng kính	đ/m2	305,000	
118	BMT60- 043	Bóng kính	đ/m2	316,000	
119	MMT60- 010	Bóng mờ	đ/m2	275,000	
120	BMT60- 010	Bóng kính	đ/m2	335,000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				
	Lát nền, bóng kính				
121	Granite - 80x80	8080DB100-NANO	đ/m2	396,000	
122	Granite - 60x60	6060DB006-NANO; 6060DB028-NANO	đ/m2	318,000	
	Lát nền, men mờ chống trượt				
123	Granite - 60x60	6060DM004; 6DM01; 6060CLASSIC007	đ/m2	257,000	
124	Granite - 50x50	LONDON; MANCHESTER; NEWCASTLE	đ/m2	194,000	
125	Granite - 40x40	4040DASONTRA001; NICE	đ/m2	187,000	
126	Granite - 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	
	Lát nền				
127	Ceramic - 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
128	Ceramic - 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
129	Ceramic - 25x25	2525CARO018; 2525HOADA002	đ/m2	140,800	
130	Ceramic - 20x25	2541;2520	đ/m2	139,700	
	Ốp tường				
131	Ceramic - 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
132	Ceramic - 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	140,800	
	Lát nền, ốp tường				
133	Ceramic - 20x20	TL01/TL03	đ/m2	139,700	
	Gạch kính trang trí				
134	Gạch kính màu 19x19x9,6	Thùng 6 viên	đ/thùng	287,100	
135	Gạch kính trắng 19x19x8	Thùng 6 viên	đ/thùng	188,100	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
136	Đinh		đ/kg	17,000	Thị trường Huế
B	TÔN LỘP				
1	Tôn thường				
137	Tôn đen các loại		đ/kg	20,200	Thị trường Huế
138	Tôn các loại	Kẽm	đ/kg	22,000	Thị trường Huế
2	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật - Phương Nam SSSC				
139	Tôn laphông	0.22(mm) x 1.12	đ/m	52,000	
140	Tôn mạ màu	0.25 x1.08	đ/m	62,000	
141	Tôn mạ màu	0.3 x 1.08	đ/m	64,000	
142	Tôn mạ màu	0.35 x 1.08	đ/m	73,000	
143	Tôn mạ màu	0.40 x 1.08	đ/m	80,000	
144	Tôn mạ màu	0.45 x 1.08	đ/m	88,000	
3	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)				
145	Tôn mạ màu	0.25(mm) x0.95	đ/m	64,000	
146	Tôn mạ màu	0.3 x 0.95	đ/m	66,000	
147	Tôn mạ màu	0.35 x 0.95	đ/m	75,000	
148	Tôn mạ màu	0.40 x 0.95	đ/m	82,000	
149	Tôn mạ màu	0.45 x 0.95	đ/m	90,000	
4	Tôn lạnh (AZ70)				
150	Tôn lạnh	0.23(mm) x 0.84	đ/m	45,000	
151	Tôn lạnh	0.22 x 1.12	đ/m	48,000	

Công ty TNHH MTV
TM Đồng Tâm, CN Đà
Nẵng 157 Nguyễn Văn
Linh, Quận Thanh Khê,
Đà Nẵng; Sđt
0511.3653.386 Ext
118; Fax
0511.3652.848 Ext
108; giá bán tại Thị
trường Thừa Thiên Huế

CÔNG TY CỔ PHẦN
HƯƠNG THỦY.
* Trụ sở : 1006 Nguyễn
Tất Thành Phường Phú
Bài TX Hương Thủy -
TT Huế. ĐT:
054.3862264
Fax:054.3861600
*Xi nghiệp cơ khí Huế
Tôn. ĐC: Cánh đồng
Thanh Lam- Thủy
Phương- Hương Thủy
*CN xưởng Huế tôn Tứ
Hạ, số 30 CM tháng 8
KV 10- TT Tứ Hạ- Huế
*CN xưởng Huế Tôn
Thủy Phù
ĐC :Quốc lộ 1A Thủy
Phù - Huế
* CN Xưởng Huế Tôn
A Lưới ĐC Thôn

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

152	Tôn lạnh	0.28 x 1.08	đ/m	56,000	Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 1054 Nguyễn Tất Thành Hương thủy - Huế
153	Tôn lạnh	0.32x 1.08	đ/m	60,000	
154	Tôn lạnh	0.38 x 1.08	đ/m	68,000	
155	Tôn lạnh	0.44 x 1.08	đ/m	74,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
156	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	Thị trường Huế
157	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép Tấm, Thép góc V				
158	Thép tấm 5 mm	1,5x6 m	đ/kg	15,000	
159	Thép tấm 6 mm	1,5x6 m	đ/kg	14,500	
160	Thép tấm 6 mm	2x6 m	đ/kg	15,000	
161	Thép tấm 8 mm	1,5x6 m	đ/kg	14,000	
162	Thép tấm 8 mm	2x6 m	đ/kg	15,000	
163	Thép tấm 10 mm	1,5x6 m	đ/kg	14,500	
164	Thép tấm 10 mm	2x6 m	đ/kg	14,000	
165	Thép tấm 12 mm	1,5x6 m	đ/kg	15,000	
166	Thép tấm 12 mm	2x6 m	đ/kg	15,000	
167	Thép tấm 14 mm	1,5x6 m	đ/kg	15,000	
168	Thép tấm 14 mm	2x6 m	đ/kg	14,500	
169	Thép tấm 20 mm	1,5x6 m	đ/kg	15,000	
170	Thép tấm 20 mm	2x6 m	đ/kg	14,500	
171	Thép V30		đ/kg	14,000	
172	Thép V40, 50, 63, 70, 100		đ/kg	13,000	
2	Thép Pomina				Cty Cổ phần VINH HÀNG ĐC: 122 Trường Chinh, TP Huế (Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tại thành phố Huế
173	Thép cuộn S6	SWRM20-JIS3505	đ/kg	14,000	
174	Thép cuộn S8	SWRM20-JIS3505	đ/kg	14,000	
175	Thép cuộn S10	SWRM20-JIS3505	đ/kg	14,100	
176	Thép thanh vằn D10	SD390-JIS3112	đ/kg	13,950	
177	Thép thanh vằn D12	SD390-JIS3112	đ/kg	13,800	
178	Thép thanh vằn D14-D32	SD390-JIS3112	đ/kg	13,800	
179	Thép thanh vằn D36-D40	SD390-JIS3112	đ/kg	13,700	
180	Thép thanh vằn D10	SD 295A	đ/kg	14,300	
181	Thép thanh vằn D10-D20	CB 300V	đ/kg	13,950	
182	Thép thanh vằn D10	Gr60-ASTM	đ/kg	14,550	
183	Thép thanh vằn D12	Gr60-ASTM	đ/kg	14,450	
184	Thép thanh vằn D14-D32	Gr60-ASTM	đ/kg	14,400	
185	Thép thanh vằn D36-D40	Gr60-ASTM	đ/kg	14,050	
3	Thép buộc:				Thị trường Huế
186	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	17,000	
187	Dây kẽm gai	3,5mm	đ/kg	17,000	Thị trường Huế
4	Thép Việt Mỹ				Công ty CPSX Thép Việt Mỹ Tel: 0511.3739579; Fax 0511.3739919; Giá bán tại Trung tâm Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
188	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	13,090	
189	Thép thanh vằn D10	SD295A/CB300-V; SD390A/CB400-V	đ/kg	13,240	
190	Thép thanh vằn D12-D20	SD295A/CB300-V	đ/kg	13,090	
191	Thép thanh vằn D12-D32	SD390A/CB400-V	đ/kg	13,090	
5	Thép Hòa Phát				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở : 1006 Nguyễn Tất Thành Phường Phú
192	Thép cuộn	Fi 6,8	đ/kg	11,000	
193	Thép cây D10, L=11,7m	SD295, CB300	đ/kg	11,300	
194	Thép cây D10, L=11,7m	CB400	đ/kg	11,575	

195	Thép cây D12, L=11,7m	CB300	đ/kg	11,350	Bài TX Hương Thủy - TT Huế. ĐT: 054,3862264 Fax:054,3861600 *Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn. ĐC: Cánh đồng Thanh Lam- Thủy Phương- Hương Thủy *CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8 KV 10- TT Từ Hạ- Huế *CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC :Quốc lộ 1A Thủy Phù - Huế * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới ĐC Thôn Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 1054 Nguyễn Tất Thành Hương thủy - Huế
196	Thép cây D12, L=11,7m	CB400	đ/kg	11,625	
197	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300	đ/kg	11,150	
198	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400	đ/kg	11,425	
E	XÀ GỖ THÉP				
1	Xà gỗ Mạ kẽm				
199	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	32,000	
200	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	35,000	
201	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	36,000	
202	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	42,000	
203	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	43,000	
204	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	45,000	
205	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	52,000	
206	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	54,000	
207	C 50 x 150 x 3.0	Mạ kẽm	đ/m	80,000	
208	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	71,000	
2	Xà gỗ đen(hàng Nhật, Nga)				
209	C 45 x 80 x 1.8		đ/m	31,000	
210	C 40 x 100 x 1.8		đ/m	31,000	
211	C 40 x 80 x 2.0		đ/m	30,000	
212	C 45 x 80 x 2.0		đ/m	34,000	
213	C 40 x 100 x 2.0		đ/m	34,000	
214	C 45 x 100 x 1.8		đ/m	33,000	
215	C 45 x 100 x 2.0		đ/m	36,000	
216	C 45 x 100 x 2.1		đ/m	38,000	
217	C 50 x 100 x 1.5		đ/m	31,000	
218	C 50 x 100 x 2.0		đ/m	38,000	
219	C 50 x 120 x 2.0		đ/m	41,000	
220	C 45 x 125 x 2.0		đ/m	40,000	
221	C 45 x 150 x 2.0		đ/m	44,000	
222	C 50 x 150 x 2.0		đ/m	46,000	
223	C 65 x 150 x 2.0		đ/m	51,000	
224	C 45 x 200 x 2.0		đ/m	55,000	
225	C 65 x 200 x 2.0		đ/m	60,000	
F	LƯỚI THÉP				
226	Lưới B40+Kẽm gai	Sài Gòn	đ/kg	15,000	
G	SẢN PHẨM TÔN, XÀ GỖ CỦA CÔNG TY TNHH NS BLUESCOPE				
1	Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao				
227	Lysaght Smartruss C7510, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1.05mm)	Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa	m	81,593	
228	Lysaght Smartruss C10010, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1.05mm)	Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa	m	106,766	
2	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT				
229	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0.53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0.53mm)	Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa	m	42,884	
230	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1.05mm)	Zincalume AZ150 g/m2 ; G550 Mpa	m	96,520	
3	Nhà Thép Tiên Chế Mạ Kẽm Ranbuild - Khẩu Độ Tối Đa 30m Không Cột Giữa				
231	Xà gỗ mạ kẽm tiết diện C/Z, Tole màu Apex AZ100, G550, sóng Lysaght	Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa	m2	1,716,000	
232	- Vật tư hệ vì kèo thép 4 lớp lợp ngói, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói	Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa	m2	872,850	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

233	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói	Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa	m2	442,750
234	- Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, lợp tôn (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói	Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa	m2	695,750
	Xà gỗ thép mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten			
235	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa	m	109,929
236	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa	m	186,461
237	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa	m	293,860
4	Xà Gỗ Gấu Trắng TS96			
238	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Truecore® G550AZ150dày 1.05mmTCT	Thép Zincalume Z150; G550 Mpa	m	115,974
5	Tôn Lysaght Klip-lok - Khổ Hữu Dụng 406mm			
239	Lysaght Klip-lok 406mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150i, dày 0.48mm, liên kết bằng đai	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550	m2	388,355
240	Lysaght Klip-lok 406mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150i, dày 0.56mm, liên kết bằng đai	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550	m2	459,322
6	Tôn Lysaght Trimdek Optima - Khổ Hữu Dụng 1015mm			
241	Lysaght Trimdek Optima 0.45mmmtctx1015mm-zincalume-g550az150	Thép Zincalume, AZ150; G550	m2	237,694
242	Lysaght Trimdek Optima 0.48mmmaptx1015mm-colorbondxrw-g550az150	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550	m2	321,437
7	Tôn Lysaght Spandek Optima - Khổ Hữu Dụng 935mm			
243	Tôn Lạnh Lysaght Spandek Optima 935mm, Zincalume Dày 0.45mmmtct G550az150	Thép Zincalume, AZ150; G550	m2	244,778
244	Tôn Màu Lysaght Spandek Optima 935mm, Thép Colorbond-dày 0.48 Mmapt	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550	m2	344,460
8	Tấm Lợp Lysaght Multiclad - Khổ Hữu Dụng 1110mm (chỉ Dùng Cho Vách)			
245	Lysaght Multiclad 0.45mmmtctx1110mm-zincalume-g550az150	Thép Zincalume, AZ150; G550	m2	213,521
246	Lysaght Multiclad 0.43mmmaptx1110mm-colorbondxrw-g550az150	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550	m2	266,030
9	Tấm Trần Lysaght New Ceidek - Rộng 150mm			
247	Lysaght New Ceidek 150mm, Thép Apex Dày 0.3mm Apt G550az070	Thép Apex, AZ070; G550	m2	236,657
248	Lysaght New Ceidek 150mm, Thép Apex Dày 0.34mm Apt G550az070	Thép Apex, AZ070; G550	m2	274,527
10	Phụ Kiện Cửa Tôn Lysaght Klip-lok			
249	Đai kẹp mạ kẽm KL65		Cái	11,006
H	THÉP SEAH VIỆT NAM			
250	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,6mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	13,180
251	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 6,35 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	14,690
252	Ống thép đen độ dày 6,36 đến 12 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	14,690
V	CỬA CÁC LOẠI			
A	CỬA NHỰA MAI ANH WINDOW (Profile SPARLEE, PKKK GQ-Kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			
253	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2,018,000

Sản phẩm của Công ty TNHH NS Bluescope Lysaght Việt Nam.
Địa chỉ: KCN Bìn Hịa II, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện: Tầng 5, Tòa nhà Indochina, 74 Bạch Đằng, Đà Nẵng.
ĐT: 05113 584112.
Fax: 05113 584116;
giá bán tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai
ĐT: 061.3833.733, Fax: 0613.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

254	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2,879,000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 0543610131, Giá chênh lệch so với 6,38mm-Kính 8,38mm trắng 350.000 đ-phim sửa mờ+65.000-Kính cường lực 10mm 385.000 đ -Đơn giá trên bán đến chân công trình.	
255	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ	đ/m2	2,904,000		
256	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ	đ/m2	2,950,000		
257	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ	đ/m2	2,980,000		
258	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ	đ/m2	2,991,000		
B	CỬA NHỰA SKYDOOR (Profile SPARLEE-hãng SHIDE, PKKK GQ-Kính trắng Việt Nhật 5mm)				
259	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 054.3533977; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện. Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng- 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng-400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực-300.000 đồng.	
260	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000		
261	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000		
262	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
263	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
264	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
265	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
266	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm , vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
267	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
268	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
269	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa, thanh kelemon 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000		
270	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách; Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000		
C	CỬA NHỰA uPVC LUCKY WINDOWS (Kính trắng Việt Nhật)				
	HỆ VÁCH KÍNH				
271	Hệ vách kính sử dụng thanh Profile nhập khẩu-Hệ Châu Âu	5,00mm	đ/m2	1,785,000	
272		6.38mm	đ/m2	1,968,000	
273		8.38mm	đ/m2	2,170,350	
274		5,00mm	đ/m2	2,480,000	
275		6.38mm	đ/m2	2,780,000	
276	8.38mm	đ/m2	2,961,000		
	HỆ CỬA SỔ			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 141/2 Tôn Quang Phiệt - Phường An Đông - Thành Phố Huế; Tel: 0543.883.898; Fax: 0543.838.138; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh	
277	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 600.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 700.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2		2,175,000
278		6.38mm	đ/m2		2,650,000
279		8.38mm	đ/m2		2,950,000
280	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GU đồng bộ-Hệ Châu Âu chưa gồm PKKK GU cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.350.000 đ/bộ;	5,00mm	đ/m2		3,472,000
281	cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.350.000 đ/bộ;	6.38mm	đ/m2		3,712,000
282	cửa sổ 1 cánh mở hất: 1.750.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2		4,127,000
	HỆ CỬA ĐI				
283	Cửa đi một cánh mở quay, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.800.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở	5,00mm	đ/m2		2,425,000
284	quay: 2.500.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	2,900,000	
285		8.38mm	đ/m2	3,200,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

286	Cửa đi 2 cánh mở quay-Hệ Châu Âu chưa gồm	5,00mm	đ/m2	4,375,000	
287	PKKK GU cửa đi 1 cánh mở quay: 4.500.000 đ/bộ;	6.38mm	đ/m2	4,519,000	
288	cửa đi 2 cánh mở quay: 7.500.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	4,749,000	
D	CỬA NHỰA uPVC ROYAL WINDOWS (Kính trắng Việt Nhật)				
	HỆ VÁCH KÍNH				CÔNG TY CỔ PHẦN SX & TM HOÀNG NHẬT MINH; ĐC: Số 14 Lê Hồng Sơn, P. Xuân Phú, TP. Huế; ĐT: 0543.933.137; 0934.890.506 Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
289	Vách kính, sử dụng thanh Profile Sparlee tiêu chuẩn châu Á	5,00mm	đ/m2	1,840,500	
290		6.38mm	đ/m2	2,049,500	
291		8.38mm	đ/m2	2,303,500	
292	Vách kính, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Âu nhập khẩu	5,00mm	đ/m2	2,437,500	
293		6.38mm	đ/m2	2,566,000	
294		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	3,124,000	
	HỆ CỬA SỔ				
295	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh: mở quay,mở hất, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Á, chưa gồm PKKK GQ: cửa trượt 670.000 đ/bộ; cửa sổ mở quay 1.319.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	2,448,000	
296		6.38mm	đ/m2	2,773,000	
297		8.38mm	đ/m2	3,073,000	
298	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh: mở quay,mở hất, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Âu nhập khẩu, chưa gồm PKKK GU: cửa trượt 1.870.000 đ/bộ; cửa sổ mở quay 1.319.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	3,842,200	
299		6.38mm	đ/m2	4,192,200	
300		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	4,537,200	
	HỆ CỬA ĐI				
301	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Á, chưa gồm PKKK GQ: cửa đi 1 cánh 1.730.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh 2.650.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	2,678,000	
302		6.38mm	đ/m2	2,934,000	
303		8.38mm	đ/m2	3,234,000	
304	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở trượt, sử dụng thanh Profile tiêu chuẩn châu Âu nhập khẩu, chưa gồm PKKK GU: cửa đi 1 cánh 3.730.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh 6.650.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	4,367,200	
305		6.38mm	đ/m2	4,635,200	
306		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	4,905,200	
E	CỬA NHỰA uPVC OZ WINDOWS (Profile SPARLEE, Kính cường lực Việt Nhật 10mm)				
307	Vách kính cố định, (kt: 1,2 x 1,6m) Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép	đ/m2		1,606,000	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Quảng Thiên Sdt: 0511.3505868; đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi thành phố Huế, chưa bao gồm phí lắp đặt.
308	Cửa sổ mở hất, mở quay (kt: 1,2 x 1,9m) Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép, chưa bao gồm phụ kiện GQ 570.000 đ/bộ	đ/m2		2,280,000	
309	Cửa sổ mở trượt 2-4 cánh (kt: 1,2 x 1,9m) Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép, chưa bao gồm phụ kiện GQ 420.000 đ/bộ	đ/m2		2,044,000	
310	Cửa đi 1 cánh mở quay, (kt: 0,93 x 2,7m) Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép, chưa bao gồm phụ kiện GQ 740.000 đ/bộ	đ/m2		2,021,000	
311	Cửa đi 2 cánh, (kt: 1,6 x 2,7m) Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép, chưa bao gồm phụ kiện GQ 960.000 đ/bộ	đ/m2		1,834,000	
312	Cửa đi 2-4 cánh mở trượt, (kt: 1,6 x 2,7m) Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép, chưa bao gồm phụ kiện GQ 680.000 đ/bộ	đ/m2		1,993,000	
313	Cửa đi 4 cánh, (kt: 2,8 x 2,7m) Thanh nhựa Shide Profile + lõi thép, chưa bao gồm phụ kiện GQ 1.610.000 đ/bộ	đ/m2		1,877,000	
F	CỬA NHỰA UK WINDOW (Profile SPARLEE-hãng SHIDE-Kính trắng Việt Nhật 5mm)				
314	Vách kính cố định không có đồ	đ/m2		2,258,000	CÔNG TY CỔ PHẦN CỬA SỔ UK; Số 488 Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng; Tel: 05113.895666; Fax:05113.895.669; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm:- Kính mờ phun cát: 95.000đ; - Kính trắng cường lực 5mm: 205.000đ; - Kính trắng 8mm: 230.000đ; - Kính 6,38mm trắng: 295.000đ; - Kính trắng cường lực 8mm: 295.000đ; - Kính 8,38mm trắng:355.000đ; -Kính trắng cường lực 10mm: 395.000đ; -Kính dán 8,38mm phản quang màu xanh (4mm
315	Vách kính cố định nẹp nhôm xung quanh, sơn tĩnh điện màu trắng kết hợp cửa đi lè sàn, kính trắng cường lực Việt Nhật 12mm, chưa gồm phụ kiện VVP: Tay nắm inox, bản lè kẹp, bản lè sàn, khóa sàn	đ/m2		2,389,000	
316	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa ba gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm 490.000 đ/bộ	đ/m2		3,165,000	
317	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm 650.000 đ/bộ	đ/m2		3,083,000	
318	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lè chữ A 620.000 đ/bộ	đ/m2		3,393,000	
319	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lè chữ A, chốt cánh phụ trên dưới K15 1.090.000 đ/bộ	đ/m2		3,153,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

320	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm cửa đi, bộ khóa đa điểm, lõi khóa có chia, bản lề 3D, chốt cánh phụ trên dưới K15 2.680.000 đ/bộ		đ/m2	3,691,000	trắng +0,38mm + 4mm phản quang màu xanh) : 655.000đ; đã bao gồm đến chân công trình và lắp đặt.
321	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm cửa đi, bộ khóa đa điểm, lõi khóa có chia, bản lề 3D 1.720.000 đ/bộ		đ/m2	3,497,000	
G	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW				
I	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SHIDE, kính trắng Việt Nhật 5mm				Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cẩm - TP. Đà Nẵng; Giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn chỉnh; Các loại cửa có kích thước và phần trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000- Kính 8.38mm trắng: 420.000- Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000
322	Vách kính cố định		đ/m2	2,307,000	
323	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 578.000 đ/bộ		đ/m2	2,669,000	
324	Cửa sổ 1 cánh mở ngang, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 050.000 đ/bộ		đ/m2	3,082,000	
325	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.279.000 đ/bộ		đ/m2	3,540,000	
II	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA, kính trắng Việt Nhật 5mm				
326	Vách kính cố định		đ/m2	2,689,000	
327	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm 1.881.000 đ/bộ		đ/m2	3,378,000	
328	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động 3.862.000 đ/bộ		đ/m2	3,387,000	
329	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.996.000 đ/bộ		đ/m2	3,939,000	
H	CỬA NHỰA uPVC GREEN HOUSE (Profile SPARLEE, Kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 054.3932567; Fax: 054.3932566; giá đã bao gồm vận chuyển trong địa bàn thành phố Huế; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
330	Hệ vách kính		đ/m2	2,326,000	
331	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 916.000 đ/bộ		đ/m2	3,407,000	
332	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 888.000 đ/bộ		đ/m2	3,053,000	
333	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 1.096.000 đ/bộ		đ/m2	3,020,000	
334	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.776.000 đ/bộ		đ/m2	3,032,000	
335	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ		đ/m2	3,074,000	
336	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ		đ/m2	3,308,000	
337	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ		đ/m2	2,925,000	
338	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ		đ/m2	3,033,000	
G	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY.* Trụ sở : 1006 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
339	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	
340		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
341		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ, VÁN ÉP....				
342	Gỗ Kiền, Gỗ thành khí	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
343	Gỗ nhóm 3- 4 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	Thị trường Huế
344	Gỗ nhóm 5-6 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	Thị trường Huế
345	Gỗ ván khuôn (cốt pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	Thị trường Huế
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN NIPPON				
346	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Hitex sealer 5180 (gốc dầu)	20L	đ/thùng	2,835,000	
347	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	2,355,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

348	Sơn phủ ngoài nhà Super Matex	18L	đ/thùng	1,464,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0511)3888.383; giá bán tại Thị trường Thừa Thiên Huế; 0905757569
349	Sơn phủ ngoài nhà Weathergard bóng	18L	đ/thùng	4,322,000	
350	Sơn lót chống kiềm trong nhà Odourless Sealer	18L	đ/thùng	1,615,000	
351	Sơn phủ trong nhà Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,098,000	
352	Sơn phủ trong nhà Vatex	17L	đ/thùng	635,000	
353	Sơn phủ trong nhà Odourless chùi rửa vượt trội	18L	đ/thùng	1,896,000	
354	Sơn chống thấm NP W 100	18kg	đ/bao	2,271,000	
355	Bột bả trong nhà NP skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	230,000	
356	Bột bả ngoài nhà NP weathergard skimcoat	40kg	đ/bao	300,000	
357	Sơn tạo sần	18L	đ/thùng	978,000	
358	Sơn kẻ đường vàng phản quang	5L	đ/thùng	746,000	
359	Dung môi pha sơn dầu Thinner road line	5L	đ/thùng	237,000	
B	SƠN JOTON				
360	Sơn lót chống kiềm ngoại thất PROS	18 lít/thùng	đ/thùng	1,815,000	CN Công ty CP LQ Joton Đà Nẵng; Địa chỉ: Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa, Liên Chiểu, Đà Nẵng. ĐT: 0511.3736206. FAX: 0511.3736205; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
361	Sơn lót chống kiềm nội thất PROSIN	18 lít/thùng	đ/thùng	1,150,000	
362	Sơn nội thất EXFA	5 lít/lon	đ/lon	795,000	
363	Sơn nội thất New Fa	18 lít/thùng	đ/thùng	1,065,000	
364	Sơn nội thất Jony	18 lít/thùng	đ/thùng	685,000	
365	Sơn nội thất Accord	18 lít/thùng	đ/thùng	695,000	
366	Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	5 lít/lon	đ/lon	1,255,000	
367	Sơn ngoại thất Joton Fa cao cấp	5 lít/lon	đ/lon	1,065,000	
368	Sơn ngoại thất Jony-H	18 lít/thùng	đ/thùng	1,295,000	
369	Sơn ngoại thất Jony bóng	18 lít/thùng	đ/thùng	2,075,000	
370	Bột trét ngoại thất Supper Joton	40 kg/bao	đ/bao	385,000	
371	Bột trét nội thất SP.Filler	40 kg/bao	đ/bao	275,000	
372	Sơn chống rỉ-SUPER PRIMER (Sơn gốc dầu; dùng cho sơn sắt, gỗ)	3,5 kg/lon	đ/lon	205,000	
373	Sơn lót đa năng Sealer -chống thấm gốc dầu	18 lít/thùng	đ/lon	1,895,000	
C	SƠN SPEC				
374	Bột bả Spec nội ngoại thất	40kg; 1,3m2/kg	đ/bao	379,000	Công ty CP Đầu tư sơn Thịnh Phát. Địa chỉ: 118 Trương Gia Mô, TP Huế. ĐT: 0983764474; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
375	Sơn lót chống kiềm ngoại trời	5kg	đ/lon	679,000	
376	Sơn lót chống kiềm trong nhà	5kg	đ/lon	469,000	
377	Sơn nội thất Fast interior	5kg	đ/lon	379,000	
378	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	5kg	đ/lon	529,000	
379	Sơn nội thất siêu bóng chùi rửa tối đa	5kg	đ/lon	665,000	
380	Sơn nội thất trắng trần	5kg	đ/lon	339,000	
381	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ	5kg	đ/lon	789,000	
382	Sơn ngoại thất siêu bóng chống bám bẩn	5kg	đ/lon	1,269,000	
383	Sơn chống thấm sàn pha xi măng cao cấp	5kg	đ/lon	679,000	
D	SƠN DULUX				
384	Sơn ngoại trời Dulux Weathershield Professional 95A/91A	18L	đ/thùng	3,967,500	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam 39 Lê Duẩn, Quận 1, TPHCM; Sdt: 08.3822.1612; Fax: 08.3824.1104; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
385	Sơn ngoại trời Dulux Inspire 79B	18L	đ/thùng	2,282,750	
386	Sơn ngoại trời Maxilite 40C	18L	đ/thùng	1,293,750	
387	Sơn trong nhà Dulux Professional Lau chùi hiệu quả 56A	18L	đ/thùng	1,656,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

388	Sơn trong nhà Dulux Inspire Professional 99A	18L	đ/thùng	1,196,000	
389	Sơn trong nhà Maxilite 41C	18L	đ/thùng	999,350	
390	Sơn trong nhà Maxilite Kinh tế EH3	18L	đ/thùng	543,950	
391	Sơn lót nội thất Dulux Professional Primer 07B	18L	đ/thùng	1,501,900	
392	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional chống kiềm 95B	18L	đ/thùng	2,116,000	
393	Bột trét trong nhà và ngoài trời Dulux Professional 35B	40kg	đ/bao	356,500	
394	Bột trét trong nhà Maxilite Putty	40kg	đ/bao	247,308	
E	SƠN LUCKY				
395	Bột bả nội thất thông dụng LUCKY	40kg	đ/bao	360,000	Công ty CP Lucky House VN, 110 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội; Tel: 04.3537.3421; Fax: 04.3537.3420; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
396	Sơn lót chống kiềm nội thất JODY	20kg	đ/thùng	1,090,000	
397	Sơn lót chống kiềm ngoại thất APROTEX	20kg	đ/thùng	2,232,000	
398	Sơn phủ nội thất (màu) WINSON	20kg	đ/thùng	435,000	
399	Sơn phủ nội thất VINATEX	20kg	đ/thùng	755,000	
400	Sơn phủ ngoại thất SHIELDLATEX	20kg	đ/thùng	1,750,000	
401	Sơn phủ ngoại thất VISCOTEX	20kg	đ/thùng	2,330,000	
402	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng	20kg	đ/thùng	2,260,000	
VIII	BỘT MÀU				
403	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/Kg	18,000	Thị trường Huế
404	Bột màu Nhật		đ/Kg	45,000	Thị trường Huế
405	Bột màu Trung Quốc		đ/Kg	17,500	Thị trường Huế
IX	EKE, BẮN LỀ, CHỐT CỬA				
406	Bắn lẻ gông	Thép Cuvơ loại 1	đ/cái	7,500	Thị trường Huế
407	Bắn lẻ gông	Bằng đồng	đ/cái	7,000	Thị trường Huế
408	Bắn lẻ cối dài	Thép lá loại 1	đ/cái	7,000	Thị trường Huế
409	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	4,500	Thị trường Huế
410	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	5,000	Thị trường Huế
411	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	Thị trường Huế
412	Chốt ngang thép fi 8mm	L150mm	đ/cái	7,000	Thị trường Huế
413	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	Thị trường Huế
X	CÁC LOẠI KEO, VECNI				
414	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/Kg	41,000	
415	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/Kg	22,000	Thị trường Huế
416	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/Kg	16,000	Thị trường Huế
417	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	Thị trường Huế
418	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	Thị trường Huế
419	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	tính bình quân	đ/kg	7,700	Thị trường Huế
420	Sơn mài Vecni		đ/Kg	20,000	Thị trường Huế
421	Vecni		đ/lít	33,000	Thị trường Huế
422	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	Thị trường Huế
423	Sika Water bar 0-20		đ/m	267,000	Công ty Sika hữu hạn Việt Nam (Giao hàng tại TP Huế)
424	Sika Water bar 0-32		đ/m	350,000	
425	Phụ gia bê tông Plastiment 96 (phụ gia giảm nước và kéo dài thời gian ninh kết cho bê tông)		đ/lít	19,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

426	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT (phụ gia giảm nước cao cấp và kéo dài thời gian ninh kết cho bê tông)		đ/lít	22,000	
427	Chất kết dính SIKADUR 732		đ/kg	300,000	
428	Phụ gia trương nở EXP 02		đ/kg	17,000	
XI	ĐẤT ĐỀN, OXY, QUE HẠN, THUỐC NỔ				
429	Đất đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
430	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	Thị trường Huế
431	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	Thị trường Huế
432	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
433	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
434	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
435	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
436	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
437	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
438	Dầu hỏa		đ/lít	12,616	Thị trường Huế
439	Xăng Ôtô (Không chì)	A92	đ/lít	17,235	Thị trường Huế
440	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	17,935	Thị trường Huế
441	Diezen cao cấp (0,25%S)		đ/lít	13,503	Thị trường Huế
442	Diezen cao cấp (0,05%S)		đ/lít	13,553	Thị trường Huế
XIII	ỐNG BÊ TÔNG, ỚNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
A	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ Hương Trà TTHuế)
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
443	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	190,000	
444	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	215,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
445	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	220,000	
446	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	245,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
447	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	300,000	
448	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	360,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
449	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	530,000	
450	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	580,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
451	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	705,000	
452	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	830,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
453	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	1,200,000	
454	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	1,300,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
455	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	1,950,000	
456	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	2,250,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
457	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	3,183,000	
458	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	3,464,000	
9	Loại đường kính 2000mm dày 160mm, Mác 300, L=2,5m				
459	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	3,586,000	
460	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải H93		đ/md	3,965,000	

10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua, giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình bán kính 10km
461	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218,000	
462	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265,000	
463	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403,000	
464	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719,000	
465	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978,000	
466	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,409,000	
467	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,067,000	
468	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	3,646,000	
469	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	4,380,000	
11	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
470	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286,000	
471	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302,000	
472	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510,000	
473	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813,000	
474	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,151,000	
475	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,535,000	
476	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,639,000	
477	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,020,000	
478	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,199,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
1	Xi măng Kim Định PCB 40				
479	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,095,000	
480	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
481	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
482	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
483	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,440,000	
2	Bơm bê tông công trình				
484	Bơm phân móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
485	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2: 90.000; T3: 110.000; T4:130.000...)		đ/m3	20,000	
486	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	NHÓM : ĐÈN TUBE LED- BỘ ĐÈN TUBE LED				
487	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S		cái	203,500	
488	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S		cái	267,300	
489	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/10W 3000k,5000k,6500k S		bộ	239,800	
490	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/18W 3000k,5000k,6500k S		bộ	321,200	
491	Bộ đèn LED Tube âm trần T5 M6 T5L M6/8W x 4 -3000K.5000K,6500K S		bộ	1,406,900	
492	Bộ đèn LED âm trần BD M15 60x60 36w - 3000K.5000K,6500K S		bộ	979,000	
493	Bộ đèn LED Tube liền thân(D LT01 T8/18W)- 3000K.5000K,6500K S		bộ	267,300	
494	Bộ đèn LED Tube (D LT01 T5/16W) 120/16w liền thân-3000K.5000K,6500K S		bộ	341,000	
495	Bộ đèn LED TUBE T8 M9/18w x2- 3000k,5000k,6500k S		bộ	638,000	
	NHÓM : ĐÈN LED PANEL				

496	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/5W S		bộ	220,000
497	Đèn Led Panel tròn D PT02 170/8W S		bộ	275,000
498	Đèn Panel LED D P01 30x30/14W		bộ	1,316,700
499	Đèn Panel LED D P01 30x60/28W		bộ	2,029,500
500	Đèn Panel LED D P01 60x60/50W		bộ	3,500,200
501	Đèn Panel LED D P01 30x120/50W		bộ	3,500,000
502	Đèn Panel LED D P02 60x60/36W S		bộ	2,092,200
503	Đèn Panel LED D P02 30x120/36W S		bộ	2,092,200
	NHÓM: ĐÈN DOWNLIGHT LED			
504	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S		cái	97,900
505	Đèn LED Downlight D AT03L90/3W220v S		cái	101,200
506	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S		cái	118,800
507	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v S		cái	144,100
508	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S		cái	162,800
509	Đèn LED Downlight D AT02L160/16W220v S		cái	455,400
510	Đèn LED Downlight D AT04L200/25W220v S		cái	726,000
	NHÓM: BỘ ĐÈN ỐP TRẦN LED			
511	Đèn LED ốp trần(D LN 05L 25x25/9W) trắng-vàng S		cái	258,500
512	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/10W		cái	631,400
513	Đèn LED ốp trần D LN CB02L/12W		cái	757,900
514	Đèn LED ốp trần(DLN05L 160/9W) trắng-vàng S		cái	198,000
515	Đèn LED ốp trần(DLN03L 270/14W) trắng-vàng S		cái	267,300
	NHÓM: BÓNG ĐÈN TRÒN LED(LED Bulb)			
516	Bóng đèn LED (LED A60 5w) E27/220V trắng, vàng S		cái	66,000
517	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/220V trắng, vàng S		cái	117,700
518	Bóng đèn LED (LED A60N1 9w) E27/220V trắng, vàng S		cái	132,000
	ĐÈN CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP ,Đèn Chỉ dẫn(trọn bộ), LED khác			
519	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W/6500K		cái	451,000
520	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(1 mặt)		cái	447,700
521	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(2 mặt)		cái	479,600
	BỘ ĐÈN NGỖ XÓM LED (trọn bộ)			
522	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/35W		cái	4,690,400
	ĐÈN HUỖNH QUANG T8			
523	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight		cái	12,100
524	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight		cái	16,500
525	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL		cái	18,700
526	Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL		cái	19,800
	BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG(đã bao gồm bóng)			
527	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát điện tử		bộ	128,700
528	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát điện tử		bộ	146,300

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 05113.501189; Fax: 05113.649758; hàng hóa được giao trong nội thành TP Huế

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

	ĐÈN HQ COMPACT				
529	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)		cái	34,100	
530	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)		cái	40,700	
531	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)		cái	45,100	
532	Đèn HQ Compact T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)		cái	50,600	
533	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W.S E27 (6500K, 2700K)		cái	135,300	
534	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E27 (6500K, 2700K)		cái	157,300	
535	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E40 (6500K, 2700K)		cái	161,700	
536	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K) IP65 chống ẩm		cái	143,000	
537	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K)		cái	265,100	
538	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K)		cái	291,500	
	MÁNG HQ ÂM TRẦN M6 (Chưa bao gồm bóng)				
539	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử		cái	655,600	
540	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát điện tử		cái	1,076,000	
541	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử		cái	761,200	
	MÁNG HQ LẮP NỔI M10 (chưa bao gồm bóng)				
542	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - B/L điện tử		cái	655,600	
543	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - B/L điện tử		cái	1,076,000	
544	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - B/L điện tử		cái	761,200	
	MÁNG HQ M8 (chưa bao gồm bóng)				
545	Máng đèn HQ FS40/36w x 1 M8 không nắp, có balat		cái	176,000	
546	Máng đèn HQ FS40/36w x 2 M8 không nắp, có balat		cái	287,100	
	BỘ ĐÈN CHIẾU SÁNG LỚP HỌC (Đã bao gồm bóng)				
547	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x1 CM1*EH		bộ	470,800	
548	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x2 CM1*EH		bộ	590,700	
549	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS-40/36 x1 CM1*EH BACS		bộ	532,400	
2	Thiết bị chiếu sáng SINO- VANLOCK				
550	Đèn huỳnh quang 2x36W+ Bóng 36W	SP2036	đ/bộ	222,000	Thị trường Huế
551	Đèn huỳnh quang 1x36W+ Bóng 36W	SP1036	đ/bộ	155,600	Thị trường Huế
552	Đèn huỳnh quang 2x18W+ Bóng 18W	SP1018	đ/bộ	120,000	Thị trường Huế
553	Đèn ốp trần 1x 32W	RD-40E 14	đ/bộ	223,000	Thị trường Huế
554	Đèn phản quang âm trần thả 2x18W+ Bóng 18W	ARM2018	đ/bộ	589,000	Thị trường Huế
555	Đèn phản quang âm trần thả 3x18W+ Bóng 18W	ARM3018	đ/bộ	897,000	Thị trường Huế
556	Đèn phản quang âm trần thả 2x36W+ Bóng 36W	ARM2036	đ/bộ	854,000	Thị trường Huế
557	Đèn phản quang âm trần thả 3x36W+ Bóng 36W	ARM3036	đ/bộ	1,356,000	Thị trường Huế
558	Đèn phản quang âm trần thả 4x36W+ Bóng 36W	ARM4036	đ/bộ	1,709,000	Thị trường Huế
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
559	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

560	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế; giá chưa gồm hóa đơn
561	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
562	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
563	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
564	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
565	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
566	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
567	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	Thị trường Huế
568	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	
569	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	
570	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	
571	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	
572	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	
573	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	
574	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	Thị trường Huế
575	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	
576	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	
577	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	
578	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	
579	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	
580	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	Thị trường Huế
581	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	
582	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	
583	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	
584	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	
585	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	
586	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	
587	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	Thị trường Huế
588	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	
589	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	
590	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	
591	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	
592	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	
593	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
594	Mặt Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế; giá chưa gồm hóa đơn
595	Mặt Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
596	Mặt Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
597	Mặt Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
598	Mặt Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
599	Mặt Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
600	Mặt Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
601	Mặt Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	Thị trường Huế
602	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

603	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	Thị trường Huế
604	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	Thị trường Huế
605	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	Thị trường Huế
606	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	Thị trường Huế
607	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	Thị trường Huế
608	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	Thị trường Huế
609	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	Thị trường Huế
610	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	Thị trường Huế
611	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	Thị trường Huế
612	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	Thị trường Huế
613	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	Thị trường Huế
614	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	Thị trường Huế
615	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	Thị trường Huế
616	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	Thị trường Huế
617	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	Thị trường Huế
618	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	Thị trường Huế
619	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	Thị trường Huế
620	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	Thị trường Huế
621	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	Thị trường Huế
622	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	Thị trường Huế
623	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	Thị trường Huế
624	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	Thị trường Huế
625	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	Thị trường Huế
626	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	Thị trường Huế
627	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	Thị trường Huế
628	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	Thị trường Huế
629	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	Thị trường Huế
630	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	Thị trường Huế
631	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	Thị trường Huế
632	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	Thị trường Huế
633	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	Thị trường Huế
634	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu; giá chưa gồm hóa đơn
635	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
636	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	Thị trường Huế

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

637	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	Thị trường Huế
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHÔ				
638	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 16 Sino-Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
639	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 20 Sino-Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	Thị trường Huế
640	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 25 Sino-Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	Thị trường Huế
641	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino-Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	Thị trường Huế
642	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	Thị trường Huế
643	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	Thị trường Huế
644	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino-Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	Thị trường Huế
645	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế; giá chưa gồm hóa đơn
646	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
647	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
648	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17,000	Thị trường Huế
649	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	Thị trường Huế
650	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	Thị trường Huế
651	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3,700	Thị trường Huế
652	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	Thị trường Huế
653	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	Thị trường Huế
654	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	Thị trường Huế
655	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	Thị trường Huế
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
656	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610-3:2000	đ/m	3,700	
657	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V		đ/m	6,030	
658	CV-10 (7/1.35) - 450/750V		đ/m	22,100	
659	CV-50 - 750V		đ/m	103,600	
660	CV-240 -750V		đ/m	514,200	
661	CV-300 -750V		đ/m	644,300	
662	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	4,110	
663	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		đ/m	5,270	
664	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		đ/m	15,540	
665	CVV-25 – 0,6/1 kV		đ/m	56,600	
666	CVV-50– 0,6/1 kV		đ/m	106,300	
667	CVV-95 – 0,6/1 kV		đ/m	203,400	
668	CVV-150 – 0,6/1 kV		đ/m	328,800	
669	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	24,100	
670	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		đ/m	54,000	
671	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	14,840	
672	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	22,000	
673	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		đ/m	45,800	
674	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	18,930	
675	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	28,200	
676	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	84,700	
677	CVV-2x35 – 0,6/1 kV		đ/m	166,600	
678	CVV-2x95 – 0,6/1 kV		đ/m	428,200	
679	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		đ/m	690,900	
680	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	117,500	
681	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		đ/m	328,100	
682	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		đ/m	625,200	

Công ty Cổ phần
Cadivi; Sdt:
(08)38.299443

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

683	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	PVC, vỏ PVC)	đ/m	789,100	
684	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		đ/m	152,200	
685	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	232,300
686	CVV-4x50 – 0,6/1 kV			đ/m	434,100
687	CVV-4x120 – 0,6/1 kV			đ/m	1,050,100
688	CVV-4x185 – 0,6/1 kV			đ/m	1,608,200
689	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	212,200	
690	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	384,000	
691	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		đ/m	731,800	
692	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		đ/m	938,100	
693	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)	đ/m	37,400	
694	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		đ/m	68,000	
695	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)	đ/m	47,500	
696	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		đ/m	131,700	
697	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		đ/m	351,500	
698	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		đ/m	1,284,200	
699	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/m	55,100	
700	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV		đ/m	154,900	
701	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	410,500	
702	Cáp đồng trục 5C-FB-JF	Tiêu chuẩn JIS C 3502, TCCS 50:2014/CADIVI	đ/m	5,990	
703	Cáp mạng LAN CAT 5e	Tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2	đ/m	6,800	
704	Cáp mạng LAN CAT 6		đ/m	8,600	
705	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	đ/m	67,400	
706	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		đ/m	560,500	
F	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐỆ NHẤT (RUỘT ĐỒNG)				
707	VC-1,5	(F 1,38) - 450/750V	m	3,850	
708	VC-2,5	(F 1,77) - 450/750V	m	6,160	
709	VCm-1,5	(1x30/0.25)-450/750V	m	4,070	
710	VCm-2,5	(1x50/0.25)-450/750V	m	6,490	
711	CV-1.5	(7/0.52) - 450/750V	m	4,125	
712	CV-2.5	(7/0.67) - 450/750V	m	6,435	
713	CV-4	(7/0.85) - 450/750V	m	9,735	
714	CV-6	(7/1.04) - 450/750V	m	14,520	
715	CV-16	(7/1.7) - 450/750V	m	37,730	
716	CV-25	(7/2.14) - 450/750V	m	59,290	
717	CV-35	(7/2.52) - 450/750V	m	81,400	
718	CV-50	(19/1.8) - 450/750V	m	113,630	
719	VCmo-2x0.75	(2x24/0.2)-300/500V	m	5,170	
720	VCmo-2x1.0	(2x32/0.2)-300/500V	m	6,490	
721	VCmo-2x1.5	(2x30/0.25)-0.6/1KV	m	9,130	
722	VCmo-2x2.5	(2x50/0.25)-0.6/1KV	m	14,630	
723	VCmd-2x0.5	(2x16/0.2)-0.6/1KV	m	3,190	
724	VCmd-2x0.75	(2x24/0.2)-0.6/1KV	m	4,510	
725	VCmd-2x1.0	(2x32/0.2)-0.6/1KV	m	5,720	
726	VCmd-2x1.5	(2x30/0.25)-0.6/1KV	m	8,140	
727	CVV-2x1.5	(2x7/0.52) - 300/500V	m	12,320	
728	CVV-2x2.5	(2x7/0.67) - 300/500V	m	17,930	
729	CVV-3x10+1x6	(3x7/1.35+1x7/1.04)-0.6/1KV	m	100,430	
730	CVV-3x16+1x10	(3x7/1.7+1x7/1.35)-0.6/1KV	m	153,560	
731	LV-ABC-4x50 (ruột nhôm)	(4x7/2.99)-0.6/1KV	m	60,500	
732	LV-ABC-4x70 (ruột nhôm)	(4x19/2.17)-0.6/1KV	m	87,120	
733	LV-ABC-4x95 (ruột nhôm)	(4x19/2.56)-0.6/1KV	m	116,600	

Công ty TNHH Dây cáp điện Đệ Nhất sdt 08.6291.8991; fax 08.6291.8911; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Đại lý phân phối Cty TNHH SX&Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế

734	LV-ABC-4x120 (ruột nhôm)	(4x37/2.06)-0.6/1KV	m	143,440	
G	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẲNG VANLOCK				
735	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18,000	Giá bán tại 237 Phan Đăng Lưu, Huế; 125 Chi Lăng, Huế; giá chưa gồm hóa đơn
736	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25,500	
737	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34,800	
738	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70,000	
739	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900	
740	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980	
741	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1,600	
742	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200	
743	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380	
744	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850	
745	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000	
746	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600	
747	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900	
748	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850	
749	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
750	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
H	THIẾT BỊ ĐIỆN NIKKON				
1	Cáp đồng ngầm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-				
751	DSTA 4x2.5		đ/m	51,300	Công ty TNHH Thành Ngân; Địa chỉ: 115/3 Đặng Tất, Hương Vinh, Hương Trà, TT Huế ; ĐT: 054.3823222; Giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
752	DSTA 4x4		đ/m	71,924	
753	DSTA 4x6		đ/m	94,138	
754	DSTA 4x10		đ/m	138,407	
755	DSTA 4x16		đ/m	204,256	
756	DSTA 4x25		đ/m	310,141	
757	DSTA 4x35		đ/m	426,374	
758	DSTA 4x50		đ/m	597,688	
759	DSTA 4x70		đ/m	823,542	
2	Dây Ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V;TCNV 6610-5:2000				
760	VCTFK 2x0.5		đ/m	4,277	
761	VCTFK 2x0.75		đ/m	5,764	
762	VCTFK 2x1.0		đ/m	7,320	
763	VCTFK 2x1.5		đ/m	10,287	
764	VCTFK 2x2.0		đ/m	13,456	
765	VCTFK 2x2.5		đ/m	16,261	
766	VCTFK 2x4.0		đ/m	25,222	
767	VCTFK 2x6.0		đ/m	36,628	
3	ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG				
768	S419 - 150	150W - HPS	đ/cái	2,259,600	
769	S419 - 250	250W - HPS	đ/cái	2,921,800	
770	S412	150W - HPS	đ/cái	2,368,800	
771	S412	250W - HPS	đ/cái	2,527,000	
772	S438N	150W - HPS	đ/cái	2,368,800	
773	S438N	250W - HPS	đ/cái	2,527,000	
774	S159	70W - HPS	đ/cái	1,737,400	
775	S159	150W - HPS	đ/cái	2,052,400	
776	S479	150W - HPS	đ/cái	3,000,200	
777	S479	250W - HPS	đ/cái	3,318,000	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
A	ỐNG NƯỚC TRẮNG KẼM				

	Ống nước bằng thép tráng kẽm Vinapine			
778		F 21mm -1,6ly	đ/m	21,000
779		F 21mm -1,9ly	đ/m	23,400
780		F 21mm -2,6ly	đ/m	29,800
781		F 27mm -1,6ly	đ/m	26,900
782		F 27mm -1,9ly	đ/m	29,700
783		F 27mm -2,1ly	đ/m	31,600
784		F 27mm -2,6ly	đ/m	38,400
785		F 34mm -1,6ly	đ/m	34,200
786		F 34mm -1,9ly	đ/m	38,000
787		F 34mm -2,1ly	đ/m	40,100
788		F 34mm -2,3ly	đ/m	44,000
789		F 34mm -3,2ly	đ/m	59,300
790		F 42mm -1,6ly	đ/m	43,500
791		F 42mm -1,9ly	đ/m	48,400
792		F 42mm -2,1ly	đ/m	51,200
793		F 42mm -2,3ly	đ/m	55,600
794		F 42mm -3,2ly	đ/m	76,300
795		F 49mm -1,9ly	đ/m	58,700
796		F 49mm -2,1ly	đ/m	61,100
797		F 49mm -2,3ly	đ/m	64,000
798		F 49mm -2,5ly	đ/m	69,700
799		F 49mm -3,2ly	đ/m	87,900
B	ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA			
1	Ống nhựa PVC Độ Nhất ASTM 2241-BS 3505			
800	Ống PVC ASTM	21x1,7mmx4m (dài)	đ/m	6,820
801	Ống PVC ASTM	21x3,0mmx4m	đ/m	12,100
802	Ống PVC ASTM	27x1,9mmx4m	đ/m	9,680
803	Ống PVC ASTM	27x3,0mmx4m	đ/m	15,070
804	Ống PVC ASTM	34x2,1mmx4m	đ/m	13,530
805	Ống PVC ASTM	34x3,0mmx4m	đ/m	19,690
806	Ống PVC ASTM	42x2,1mmx4m	đ/m	18,040
807	Ống PVC ASTM	42x3,5mmx4m	đ/m	29,700
808	Ống PVC ASTM	49x2,5mmx4m	đ/m	23,540
809	Ống PVC ASTM	49x3,5mmx4m	đ/m	32,450
810	Ống PVC ASTM	60x2,5mmx4m	đ/m	29,480
811	Ống PVC ASTM	60x3mmx4m	đ/m	34,320
812	Ống PVC ASTM	60x4,0mmx4m	đ/m	45,430
813	Ống PVC ASTM	60x4,5mmx4m	đ/m	53,460
814	Ống PVC ASTM	73x3mmx4m	đ/m	44,770
815	Ống PVC ASTM	76x3,0mmx4m	đ/m	45,100
816	Ống PVC ASTM	76x4,5mmx4m	đ/m	76,230
817	Ống PVC ASTM	89x5,5mmx4m	đ/m	105,600
818	Ống PVC ASTM	90x3,0mmx4m	đ/m	53,680
819	Ống PVC ASTM	90x4mmx4m	đ/m	69,520
820	Ống PVC ASTM	114x3,5mmx4m	đ/m	77,660
821	Ống PVC ASTM	114x5mmx4m	đ/m	114,070
822	Ống PVC ASTM	114x7mmx4m	đ/m	167,420
823	Ống PVC ASTM	140x5,0mmx4m	đ/m	155,210
824	Ống PVC ASTM	220x6,6mmx4	đ/m	297,220
2	Bảng giá phụ kiện uPVC ĐỘ NHẤT			

a	Nối (Loại dày)			
825	φ21		đ/cái	1,760
826	φ27		đ/cái	2,420
827	φ34		đ/cái	4,070
828	φ42		đ/cái	5,500
829	φ49		đ/cái	8,690
830	φ60		đ/cái	13,420
831	φ76		đ/cái	26,620
832	φ90		đ/cái	27,280
833	φ114 (4")		đ/cái	57,640
834	φ140 (5")		đ/cái	93,720
835	φ220 (8")		đ/cái	490,050
b	Tê (Loại dày)			
836	φ21		đ/cái	3,300
837	φ27		đ/cái	5,060
838	φ34		đ/cái	8,140
839	φ42		đ/cái	10,780
840	φ49		đ/cái	15,950
841	φ60		đ/cái	27,170
842	φ76		đ/cái	51,700
843	φ90		đ/cái	68,420
844	φ114 (4")		đ/cái	139,590
845	φ140 (5")		đ/cái	246,840
846	φ220 (8")		đ/cái	855,690
c	Co 90 (Loại dày)			
847	φ21		đ/cái	2,310
848	φ27		đ/cái	3,740
849	φ34		đ/cái	5,280
850	φ42		đ/cái	8,030
851	φ49		đ/cái	12,430
852	φ60		đ/cái	19,910
853	φ76		đ/cái	38,500
854	φ90		đ/cái	49,610
855	φ114 (4")		đ/cái	114,400
856	φ140 (5")		đ/cái	147,070
857	φ220 (8")		đ/cái	642,950
d	Co 45 (Loại dày)			
858	φ21		đ/cái	2,090
859	φ27		đ/cái	3,080
860	φ34		đ/cái	4,950
861	φ42		đ/cái	6,820
862	φ49		đ/cái	10,560
863	φ60		đ/cái	16,170
864	φ76		đ/cái	32,890
865	φ90		đ/cái	36,960
866	φ114 (4")		đ/cái	77,220
867	φ140 (5")		đ/cái	127,710
868	φ220 (8")		đ/cái	521,730
e	Y (Loại dày)			
869	φ21		đ/cái	2,090
870	φ27		đ/cái	3,960

Cty TNHH SX &
Thương mại Phúc
Hưng 137 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế ; giá
bán đã bao gồm vận
chuyển trong phạm vi
TP Huế; giá vận
chuyển ngoài phạm vi
TP Huế tùy thuộc khối
lượng.

871	φ49		đ/cái	41,580
872	φ60		đ/cái	55,220
873	φ76		đ/cái	68,640
874	φ90		đ/cái	107,030
875	φ114 (4")		đ/cái	177,100
876	φ140 (5")		đ/cái	363,330
877	φ220 (8")		đ/cái	1,367,300
3	Ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO (PN10)			
878	φ 20x2,3 mm		đ/m	23,400
879	φ 25x2,8 mm		đ/m	41,600
880	φ 32x2,9 mm		đ/m	54,100
881	φ 40x3,7 mm		đ/m	72,500
882	φ 50x4,6 mm		đ/m	106,300
883	φ 63x5,8 mm		đ/m	169,500
884	φ 75x6,8 mm		đ/m	236,700
885	φ 90x8,2 mm		đ/m	343,400
886	φ 110x10 mm		đ/m	549,200
4	Bảng giá phụ kiện ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO			
a	Cút ren trong 90°			
887	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42,300
888	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	48,000
889	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	64,700
890	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	119,500
b	Cút ren ngoài 90°			
891	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	59,500
892	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	67,300
893	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	83,500
894	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	126,600
c	Măng sông ren trong			
895	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	38,000
896	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	47,000
897	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	51,900
898	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	84,500
899	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	220,500
900	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	298,100
901	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	562,500
d	Măng sông ren ngoài			
902	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	48,200
903	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	56,300
904	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	67,500
905	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	99,400
906	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	303,000
907	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	378,000
908	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	610,000
e	Tê ren trong			
909	Tê ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42,600
910	Tê ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	45,600
911	Tê ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	66,500
f	Tê ren ngoài			
912	Tê ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	52,600
913	Tê ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	57,000

914	Tê ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	72,500
g	Rắc co ren trong			
915	Rắc co ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	90,600
h	Rắc co ren ngoài			
916	Rắc co ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	96,600
917	Rắc co ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	144,600
918	Rắc co ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	241,100
919	Rắc co ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	380,000
920	Rắc co ren ngoài	φ50 x 1-1/2"	đ/cái	606,000
921	Rắc co ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	843,800
5	Bảng giá nhựa HDPE Độ Nhất PE100	Đk ngoài x độ dày (mm)		
922	Ống HDPE Độ Nhất	20x2,3	đ/m	10,340
923	Ống HDPE Độ Nhất	25x2,3	đ/m	13,200
924	Ống HDPE Độ Nhất	32x3,0	đ/m	16,390
925	Ống HDPE Độ Nhất	40x3,7	đ/m	33,330
926	Ống HDPE Độ Nhất	50x4,6	đ/m	51,480
927	Ống HDPE Độ Nhất	63x4,7	đ/m	67,650
928	Ống HDPE Độ Nhất	75x4,5	đ/m	78,540
929	Ống HDPE Độ Nhất	90x4,3	đ/m	91,630
930	Ống HDPE Độ Nhất	110x5,3	đ/m	137,500
931	Ống HDPE Độ Nhất	125x6,0	đ/m	175,780
932	Ống HDPE Độ Nhất	140x6,7	đ/m	220,000
933	Ống HDPE Độ Nhất	160x7,7	đ/m	288,420
934	Ống HDPE Độ Nhất	180x8,6	đ/m	362,560
935	Ống HDPE Độ Nhất	200x9,6	đ/m	449,130
936	Ống HDPE Độ Nhất	225x10,8	đ/m	567,600
937	Ống HDPE Độ Nhất	250x11,9	đ/m	694,650
938	Ống HDPE Độ Nhất	280x13,4	đ/m	876,810
939	Ống HDPE Độ Nhất	315x15	đ/m	1,101,870
940	Ống HDPE Độ Nhất	355x16,9	đ/m	1,398,980
C	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm		
941	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000
942	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000
943		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000
944		C-504VTN	đ/bộ	2,610,000
945		C-801VRN	đ/bộ	3,645,000
946	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-702VRN	đ/bộ	3,075,000
947	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay gạt	C-117VR	đ/bộ	1,660,000
948	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay	C-117VRN	đ/bộ	1,835,000
949	gạt, nắp êm.	C-711VRN	đ/bộ	2,925,000
950	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, chống bám bẩn.	GC-504VR	đ/bộ	2,605,000
951	Bàn cầu 2 khối cao cấp, 2 chế độ xả, nắp êm	C-907VN	đ/bộ	5,740,000
952	Bàn cầu 2 khối cao cấp, xả tay gạt, nắp êm	C-927VN	đ/bộ	5,140,000
953	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-900VRN	đ/bộ	6,575,000
954	Bàn cầu 1 khối, xả tay gạt, nắp êm	C-918VN	đ/bộ	6,650,000
955	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-909VN	đ/bộ	7,550,000

Doanh nghiệp tư nhân
Phát Đạt ĐC: 19 Trần
Khánh Dư, TP Huế Và
Cty TNHH SX &
Thương mại Phúc
Hưng 137 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; giá
bao gồm vận chuyển
trong phạm vi TP Huế.

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

956	Bàn cầu 1 khối, chống bám bẩn, chống khuẩn	GC-1008VN	đ/bộ	9,635,000	Công ty CP Hưng Việt, sdt 04.6683.8855; fax 04.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
957	Sen tắm nóng lạnh	BFV-903S	đ/bộ	1,515,000	
958	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-903S-2C	đ/bộ	1,745,000	
959	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-903S-1C	đ/bộ	1,945,000	
960	Sen tắm nóng lạnh	BFV-1003S	đ/bộ	1,815,000	
961	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-1003-2C	đ/bộ	2,045,000	
962	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-1003-1C	đ/bộ	2,245,000	
963	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-283S	đ/bộ	2,545,000	
964	Sen tắm đứng sử dụng cho bồn tắm vách kính	BFV-70S	đ/bộ	8,525,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
965	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Đơn giá chưa gồm nhân công lắp đặt, được giao đến công trình tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; ĐT: 08.37761888; Fax: 08.37762888
966	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	
XVII	TRẦN, VÁCH THẠCH CAO				
967	Trần nổi Vĩnh Tường Hệ khung TopLine 610x1210,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi) Thanh chính: VT-TopLine 3660(24x38x3660)@1220mm; Thanh phụ: VT-TopLine 1220(24x28x1220) @610mm; Thanh phụ: VT-TopLine 610(24x28x610) @1220mm; Thanh viền tường: VT20/21(20x21x3600);Ty dây 4mm, phụ kiện.		m2	145,000	
968	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Hệ khung TIKKA (1 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 1220x2440x9mm): Thanh chính: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@800mm; Thanh phụ: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@406mm; Thanh viền tường: VTC20/22(20x21x4000); Ty dây 4mm, Phụ Kiện.		m2	124,000	
969	Vách ngăn Vĩnh Tường Hệ khung V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 1220x2440x12.7 mm mỗi mặt 01 lớp): Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm@406mm; Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)@2700 mm; Thanh giằng C38: VTC-TriFlex 3812(12x38x3000)@2000 mm; Phụ Kiện		m2	295,000	
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
970	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1,600	Tại huyện A Lưới
971	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,500	
972	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,570	
973	Xăng A92		đ/lít	17,577	
974	Dầu Diessel	0,05S	đ/lít	13,823	
975	Thép XD phi 6-8 LD		đ/kg	15,000	
976	Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến)		đ/m	37,000	
977	Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến 2 li 1)		đ/m	17,000	
978	Gạch Tuynen 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,200	
979	Gạch Tuynen 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
980	Gạch Tuynen 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	
981	Gạch Tuynen 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
982	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	
983	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
984	Gạch Tuynen đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,900	
985	Gạch Tuynen đặc 200	6x10,5x20 cm	đ/viên	2,100	
986	Đá Base B (tại mỏ đá Thanh Bình An)	tại xã Sơn Thủy	đ/m3	180,000	
987	Đá Base A (tại mỏ đá Thanh Bình An)	tại xã Sơn Thủy	đ/m3	200,000	
988	Đá hộc (tại mỏ đá Thanh Bình An)	tại xã Sơn Thủy	đ/m3	205,000	
989	Đá dăm (tại mỏ đá Thanh Bình An)	4x6 cm	đ/m3	295,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

990	Đá dăm (tại mỏ đá Thanh Bình An)	2x4 cm	đ/m3	315,000	Trên phương tiện và lệ phí bến bãi
991	Đá dăm (tại mỏ đá Thanh Bình An)	1x2 cm	đ/m3	325,000	
992	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	1x2 cm	đ/m3	120,000	
993	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	2x4 cm	đ/m3	130,000	
994	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	4x6 cm	đ/m3	110,000	
995	Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong		đ/m3	170,000	
996	Đá cấp phối suối (tại bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng)		đ/m3	90,000	
997	Cát xây và cát tô (tại bãi Hồng Bắc và Hồng Quảng)		đ/m3	40,000	
998	Cát nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên)		đ/m3	30,000	
999	Đất đắp nền (đất cấp 3)		đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1000	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1001	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)	Bóc lên phương tiện	đ/m3	3,210,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1002	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,500	Trên địa bàn huyện
1003	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,570	
1004	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	
1005	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1006	Dầu Diesel	0,05S	đ/lít	13,823	Tại huyện Nam Đông
1007	Dầu hỏa		đ/lít	12,867	
1008	Xăng A92		đ/lít	17,577	
1009	Đá cuội		đ/m3	65,000	
1010	Đất đắp nền	Giá bóc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	23,000	
1011	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1012	Cấp phối suối (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1013	Gỗ xẻ nhóm 2	40*100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1014	Gỗ xẻ nhóm 3	40*100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1015	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1016	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1017	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1018	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Trên địa bàn huyện
1019	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,490	
1020	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	
1021	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1022	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1,400	Tại Công ty CP Thương mại Phú Lộc (Đã bao gồm chi phí bóc lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
1023	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1,450	
1024	Thép Fi6, Fi8 Hòa Phát	CB240	đ/kg	13,000	
1025	Thép Hòa Phát Fi10, L=11,7 m	CB295	đ/cây	82,000	
1026	Thép Hòa Phát Fi12, L=11,7 m	CB300V	đ/cây	128,000	
1027	Thép Hòa Phát Fi14, L=11,7 m	CB300V	đ/cây	175,000	
1028	Thép Hòa Phát Fi16, L=11,7 m	CB300V	đ/cây	240,000	
1029	Thép Hòa Phát Fi10, L=11,7 m	CB400V	cây	114,500	
1030	Thép Hòa Phát Fi12, L=11,7 m	CB400V	cây	132,000	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

1031	Thép Hòa Phát Fi14, L=11,7 m	CB400V	cây	226,500	
1032	Thép Hòa Phát Fi16, L=11,7 m	CB400V	cây	295,800	
1033	Cát san nền		đ/m3	70,000	Giá trung bình tại các địa phương trên địa bàn huyện, chưa bao gồm phí vận chuyển
1034	Cát xây		đ/m3	100,000	Tại bãi Lộc An, Lộc Điền, trên phương tiện bên mua
1035	Cát sạn lộn		đ/m3	100,000	
1036	Đá dăm 1x2		đ/m3	300,000	Mô đá Lộc Điền (Đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
1037	Đá dăm 2x4		đ/m3	290,000	
1038	Đá dăm 4x6		đ/m3	240,000	
1039	Cấp phối 25		đ/m3	220,000	
1040	Cấp phối 37,5		đ/m3	200,000	
1041	Đá hộc		đ/m3	200,000	
1042	Đá 0,5x1		đ/m3	200,000	
1043	Đá bột		đ/m3	120,000	Tại mô Thừa Lưu (Đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
1044	Đá dăm 1x2		đ/m3	290,000	
1045	Đá dăm 2x4		đ/m3	280,000	
1046	Đá dăm 4x6		đ/m3	250,000	
1047	Đá 0,5x1		đ/m3	250,000	
1048	Cấp phối 37,5		đ/m3	190,000	
1049	Cấp phối 25		đ/m3	200,000	
1050	Đá hộc		đ/m3	190,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1051	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,350	An Lỗ, xã Phong Hiền
1052	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,420	
1053	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1,400	
1054	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1,370	
1055	Thép cây D6, L=11,7m	Thép Việt Úc	đ/kg	13,000	An Lỗ, xã Phong Hiền
1056	Thép cây D8, L=11,7m		đ/kg	13,000	
1057	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	12,800	
1058	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	12,800	
1059	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1060	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1061	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1062	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1063	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1064	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1065	Cát xây, tô		đ/m3	70,000	Tại An Lỗ, Bồ Điền, trên phương tiện bên mua
1066	Đá dăm 1x2		đ/m3	280,000	Trên phương tiện
1067	Bờ Lô	10x20x40 cm	viên	3,700	Thị trấn Phong Điền
1068	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	37,000	Tại bãi An Lỗ, xã Phong Hiền
1069	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	42,000	
1070	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	48,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1071	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Trên địa bàn huyện
1072	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,490	
1073	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	
1074	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1075	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynen, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1076	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	

1077	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	Tại bãi Khe Lự, Thủy Bằng, trên phương tiện bên mua
1078	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	Tại bãi đá Dạ Lê, đường Tỉnh lộ 7 - Km5+00, trên phương tiện bên mua
1079	Cát vàng		đ/m3	90,000	
1080	Đá 1x2		đ/m3	300,000	
1081	Đá 2x4		đ/m3	290,000	
1082	Đá 4x6		đ/m3	270,000	
1083	Đá 0,5x1		đ/m3	240,000	
1084	Đá cấp phối Dmax=37,5mm		đ/m3	220,000	
1085	Đá cấp phối Dmax=25mm		đ/m3	250,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1086	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1087	Xi măng Kim Đinh	PCB40	đ/kg	1,450	
1088	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,250	
1089	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	
1090	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,490	
1091	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	
1092	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1093	Cát xây		đ/m3	80,000	Lấy tại Bãi Phú Thượng, trên phương tiện bên mua
1094	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1095	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
1096	Đá dăm 1x2		đ/m3	325,000	
1097	Đá dăm 2x4		đ/m3	315,000	
1098	Bờ lô xi măng 10x20x30	10x20x30 cm	đ/viên	3,550	Tại huyện Phú Vang
1099	Bờ lô xi măng 10x20x40	10x20x40 cm	đ/viên	4,100	
1100	Gạch tuy nen đặc 6x9,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	1,950	
1101	Gạch tuy nen 6 lỗ 9,5x13,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	2,550	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1102	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1,375	Tại huyện Quảng Điền
1103	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,350	
1104	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,420	
1105	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	
1106	Cát xây, tô (Thôn Phú Lễ, Phước Yên)	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	70,000	
1107	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	
1108	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1109	Fibrocement Long Thọ 1,2m		đ/tấm	36,000	
1110	Fibrocement Long Thọ 1,5m		đ/tấm	42,000	
1111	Fibrocement Long Thọ 1,8m		đ/tấm	48,000	
1112	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	
1113	Thép Fi6, Fi8 Hòa Phát		đ/kg	12,500	
1114	Thép Fi10 Hòa Phát, L=11,7 m		đ/cây	92,000	
1115	Thép Fi12 Hòa Phát, L=11,7 m		đ/cây	140,000	
1116	Thép Fi14 Hòa Phát, L=11,7 m		đ/cây	190,000	
1117	Thép Fi16 Hòa Phát, L=11,7 m		đ/cây	247,000	
1118	Sơn mài		đ/kg	40,000	
1119	Bồn cầu inox (C108VR)		đ/bộ	2,200,000	
1120	Bồn cầu inox (C306VR)		đ/bộ	2,300,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1121	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1,300	Tại các cửa hàng kinh doanh VLXD trên địa bàn thị xã Hương Trà
1122	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,250	

(Ban hành tháng 11 năm 2015)

1123	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,350	Trên địa bàn huyện
1124	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,420	
1125	Cát xây, tô		đ/m ³	70,000	Bãi thuộc phường Hương Vân (Lai thành, Lai Bằng), trên phương tiện bên mua
1126	Sạn ngang		đ/m ³	190,000	
1127	Đá dăm 1x2		đ/m ³	320,000	Tại bãi (thôn Hiệp Khánh, phường Hương Vân, TX Hương Trà) của Cty CP Trường Sơn, trên phương tiện bên mua
1128	Đá dăm 2x4		đ/m ³	310,000	
1129	Đá dăm 4x6		đ/m ³	240,000	
1130	Đá dăm 2,5x5		đ/m ³	270,000	
1131	Đá hộc thô tại mỏ Khe Đáy		đ/m ³	190,000	
1132	Đá 0,5x1		đ/m ³	240,000	
1133	Bột đá		đ/m ³	120,000	
1134	Bờ lô xi măng 10x20x40	10x20x40 cm	đ/viên	4,000	Tại cửa hàng KD
1135	Gạch tuy nèn đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1136	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1137	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1138	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1139	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	